

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 4 – VĨNH LONG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH VĨNH LONG

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 01 – 8 – 2025

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thu Hà.
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Tuyết Vân - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2025/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025, về tranh chấp “ly hôn, nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXX-ST ngày 16 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1991 (vắng mặt có đơn).

Địa chỉ: Số C Ông Í, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh. (Nay là số C Ông Í, phường H, thành phố Hồ Chí Minh).

- ***Bị đơn:*** Anh **Huỳnh Thanh T1**, sinh năm: 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp G, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. (Nay là ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 08/4/2025 và những lời trình bày khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Huỳnh Thanh T1 do quen biết rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh ngày 20/9/2022. Quá trình

chung sống những năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn về tình cảm, vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Chị và anh T1 đã không còn sống chung từ tháng 3/2024 đến nay. Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Huỳnh Thanh T1.

2. *Về con chung*: Có 02 người con chung tên Huỳnh Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 22/10/2012 và Huỳnh Nguyễn Thiên P, sinh ngày 25/4/2023, cháu Thanh T2 và Thiên P hiện đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T2 và cháu P, chị yêu cầu anh Trung cấp D nuôi cháu T2 và cháu P mỗi tháng 1.000.000đ/cháu/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung phải thu phải trả*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Huỳnh Thanh T1 đã được Tòa án tiến hành niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh T1 nhưng anh T1 không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa xét xử vụ án. Xét việc vắng mặt của anh T1 không gây trở ngại cho việc xét xử nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long) giải quyết việc hôn nhân và gia đình giữa chị T và bị đơn anh T1, anh T1 có nơi cư trú tại ấp G, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long). Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long). Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

[1.2] Xét thấy, nguyên đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 228; điểm a, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[1.3] Xét việc bị đơn anh T1 được triệu tập hợp lệ tham dự phiên hòa giải, thông báo về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ngày giờ xét

xử đến lần thứ hai, nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Xét thấy, có thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn; Hội đồng xét xử, quyết định xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Hội đồng xét thấy, giữa chị T và anh T1 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa chị T, anh T1 có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng thường hay cự cãi vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên tình cảm dần phai nhạt. Chị T và anh T1 đã ly thân với nhau từ tháng 3 năm 2024 đến nay, từ đó làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Tòa án đã triệu tập anh T1 nhiều lần, để hòa giải nhằm giúp hai bên có thời gian, có cơ hội hàn gắn tình cảm, nhưng anh T1 cố tình tránh né không đến Tòa án.

Từ đó, cho thấy anh T1 không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử, xét thấy hôn nhân giữa chị T anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; nên chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Chị T xác định chị T và anh T1 có 02 người con chung tên Huỳnh Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 22/10/2012 và Huỳnh Nguyễn Thiên P, sinh ngày 25/4/2023 hiện nay đang sống chung với chị T. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T2 và cháu P, yêu cầu anh Trung cấp D nuôi con mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị T và anh T1 không còn chung sống với nhau cho đến nay thì cháu T2 và cháu P sống chung với chị T cuộc sống ổn định. Tại bảng khai ý kiến ngày 07/6/2025 cháu T2 có nguyện vọng sống chung với chị T, cháu P còn nhỏ nên cần được ở bên cạnh người mẹ tiện bề chăm sóc. Mặc khác anh T1 vắng mặt, không có ý kiến hay yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu T2 và cháu P cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chị T yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000đ cho đến khi cháu T2 và cháu P đủ 18 tuổi.

Xét yêu cầu của chị T là có căn cứ nên chấp nhận. Bởi vì; để đảm bảo các nhu cầu thiết yếu cho con sau khi cha mẹ ly hôn, pháp luật HNGĐ quy định “*cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*” Mục tiêu của pháp

luật hướng tới là đảm bảo tối đa lợi ích cho con sau khi cha mẹ ly hôn, giúp con có điều kiện phát triển toàn diện, vì vậy nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện đến khi con đã thành niên hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh T1 không trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 và cháu P nên nghĩa vụ cấp dưỡng là của anh T1, nếu xét ở mức độ nào đó đây cũng có thể coi là sự bù đắp tổn thất của anh T1 đối với cháu T2 và cháu P. Hơn nữa mức cấp dưỡng mà chị T yêu cầu cũng tương đối thấp so với sự phát triển kinh tế hiện nay. Nên buộc anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T2 và cháu P mỗi tháng, mỗi cháu 1.000.000đ cho đến khi cháu T2 và cháu P đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh T1 không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh T1 không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh T.

- *Về hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với anh Huỳnh Thanh T1.

- *Về con chung*: Giao cháu Huỳnh Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 22/10/2012 và Huỳnh Nguyễn Thiên P, sinh ngày 25/4/2023 cho chị Nguyễn Thị Thanh T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Huỳnh Thanh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Huỳnh Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 22/10/2012 và cháu Huỳnh Nguyễn Thiên P, sinh ngày 25/4/2023 mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi cháu T2 và cháu P đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án bên phải thi hành không tự nguyện thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- *Về tài sản chung*: Chị Nguyễn Thị Thanh T không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh Huỳnh Thanh T1 không có ý kiến phản bác nên Hội đồng đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Chị Nguyễn Thị Thanh T không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh Huỳnh Thanh T1 không có ý kiến phản bác nên Hội đồng đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí*:

+ Chị Nguyễn Thị Thanh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰-0010057 ngày 17/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Vĩnh Long). Chị Nguyễn Thị Thanh T đã nộp đủ không phải nộp thêm.

+ Anh Huỳnh Thanh T1 phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận :**

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long;

- Phòng THADS khu vực 4 – Vĩnh Long;
- UBND phường Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Lanh

